

Số: 394 /CLM-TCHC
V/v: Công bố thông tin định kỳ

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin
2. Mã chứng khoán: CLM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: 024. 39 424 634 Fax: 024. 39 422 350
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Thanh Hải - Giám đốc Công ty.

6. Nội dung thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính quý II năm 2019 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2. Các nội dung giải trình:

Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2019 tăng 44% so với cùng kỳ năm 2018 là do Công ty có hoạt động kinh doanh tốt hơn, doanh thu tăng 2,98 lần, trong đó chủ yếu do tăng doanh thu từ hoạt động kinh doanh than nhập khẩu. Tuy nhiên, tỷ lệ lợi nhuận kinh doanh mặt hàng này không cao, đồng thời các chi phí liên quan đến việc bán hàng lớn nên lợi nhuận tăng 1,44 lần.

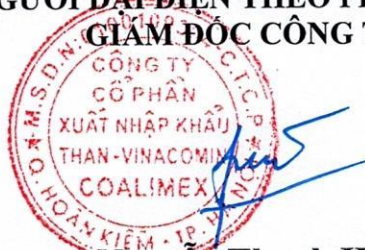
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính của Công ty: www.coalimex.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- Lưu: VT, TCHC, Tký Cty.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



Nguyễn Thanh Hải

**TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP XNK THAN - VINACOMIN
(Coalimex)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2019**

HÀ NỘI – 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30/06/2019

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		<u>1.056.818.275.540</u>	<u>801.687.113.736</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		79.169.884.763	48.658.237.811
1. Tiền	111	VI.1	79.169.884.763	48.658.237.811
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		88.000.000.000	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		88.000.000.000	
III. Các khoản phải thu	130		468.695.102.904	635.141.411.036
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	429.280.872.557	614.226.649.810
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40.211.875.611	22.344.679.336
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	2.877.908.156	2.234.654.560
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	(3.675.553.420)	(3.664.572.670)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	394.261.732.746	113.843.152.358
1. Hàng tồn kho	141		394.261.732.746	113.843.152.358
2. DP giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		26.691.555.127	4.044.312.531
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	56.517.728	383.874.160
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.567.949.215	3.593.350.187
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	67.088.184	67.088.184
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200)=210+220+240+250+260	200		<u>107.634.842.009</u>	<u>113.650.989.689</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		<u>10.763.244.543</u>	<u>13.383.365.314</u>
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	10.763.244.543	13.383.365.314
II. Tài sản cố định	220		832.667.630	986.379.557
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	832.667.630	986.379.557
- Nguyên giá	222		17.517.119.321	18.153.434.321
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.684.451.691)	(17.167.054.764)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	95.602.711.236	98.588.184.826
-Nguyên giá	231		134.772.018.652	134.772.018.652
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(39.169.307.416)	(36.183.833.826)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	0	0
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		436.218.600	693.059.992
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	436.218.600	693.059.992
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.164.453.117.549	915.338.103.425

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		<u>1.019.249.206.888</u>	<u>769.787.903.921</u>
I. Nợ ngắn hạn	310		1.014.440.634.498	757.159.342.948
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	841.562.549.237	218.000.385.242
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		111.931.560.596	38.900.236.454
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	2.507.154.046	3.295.238.314
4. Phải trả người lao động	314		10.480.617.406	8.824.906.284
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	4.863.423.043	1.825.922.576
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	5.709.331.016	11.384.269.431
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	6.177.943.330	472.858.441
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	26.050.063.885	469.491.441.962
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	2.763.817.863	4.137.118.921
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.394.174.076	826.965.323
II. Nợ dài hạn	330		4.808.572.390	12.628.560.973
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.16bcd	4.808.572.390	5.496.554.391
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	7.132.006.582
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		<u>145.203.910.661</u>	<u>145.550.199.504</u>
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	145.203.910.661	145.550.199.504
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.122.208.000	4.122.208.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.487.530.434	6.487.530.434
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.186.752.317	11.349.132.710
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.407.419.910	13.591.328.360
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.407.419.910	13.591.328.360
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.164.453.117.549	915.338.103.425

Hà nội, ngày tháng năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 và kết thúc vào 30/06/2019

Đơn vị tính: Đồng

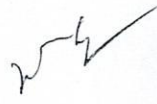
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu BH và cung cấp DV	01	VII.1	1.299.360.718.509	435.665.166.654	2.258.255.869.052	741.263.684.497
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		1.299.360.718.509	435.665.166.654	2.258.255.869.052	741.263.684.497
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.242.574.628.430	395.493.994.855	2.156.888.109.457	672.151.648.150
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		56.786.090.079	40.171.171.799	101.367.759.595	69.112.036.347
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	4.507.890.553	1.253.272.272	7.305.441.734	3.140.183.132
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	8.056.418.387	5.599.400.829	12.677.743.727	7.903.936.204
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.171.938.612	3.520.387.322	6.340.753.466	5.439.074.794
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	40.896.622.037	19.510.921.545	66.062.873.388	36.932.503.111
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	7.986.381.342	6.735.475.038	17.909.494.586	14.193.468.064
10. Lợi tức thuần từ HĐKD (30=20+21-22-25-26)	30		4.354.558.866	9.578.646.659	12.023.089.628	13.222.312.100
11. Thu nhập khác	31	VII.6	4.630.946.760	1.085.648.483	6.022.305.061	1.126.766.442
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.021.105.413	5.120.165.277	3.786.119.802	5.153.739.267
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.609.841.347	(4.034.516.794)	2.236.185.259	(4.026.972.825)
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.964.400.213	5.544.129.865	14.259.274.887	9.195.339.275
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.592.880.042	1.108.825.973	2.851.854.977	1.839.067.855
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60	VII.11	6.371.520.171	4.435.303.892	11.407.419.910	7.356.271.420
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		579,23	403,21	1.037,04	668,75
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 và kết thúc vào 30/06/2019

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.259.274.887	3.651.209.410
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	3.139.185.517	1.569.592.758
Các khoản dự phòng	03	(1.362.320.308)	-
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.173.838.204	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.777.504.931)	(1.817.457.104)
Chi phí lãi vay	06	6.340.753.466	1.918.687.472
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.773.226.835	5.322.032.536
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	146.080.849.125	(101.808.898.590)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(280.418.580.388)	474.157.374
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	606.949.128.730	(36.243.719.967)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	584.197.824	802.537.787
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.777.793.313)	(1.969.634.074)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.237.713.291)	(1.285.648.524)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	16.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(295.500.000)	(87.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	481.657.815.522	(134.780.573.458)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.552.358.495	1.817.457.104
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.552.358.495	1.817.457.104

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	618.881.950.422	421.831.668.257
- Ngắn hạn			
- Dài hạn			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.069.455.335.081)	(243.378.189.460)
- Ngắn hạn			
- Dài hạn			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.120.055.685)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(454.693.440.344)	178.453.478.797
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	30.516.733.673	45.490.362.443
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	48.658.237.811	30.695.656.271
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.086.721)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	79.169.884.763	76.186.018.714

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 và kết thúc vào 30/06/2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối
2. Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu và cung ứng vật tư, xuất khẩu lao động
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh XNK trực tiếp và ủy thác than, các sản phẩm chế biến từ than, thiết bị, máy móc thiết bị, kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê, xuất khẩu lao động, kinh doanh kho bãi, dịch vụ cảng, kinh doanh các mặt hàng nông sản, các mặt hàng thực phẩm tươi sống, đông lạnh, thủy hải sản...
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: năm dương lịch
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội. Công ty có các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:
 - Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại tòa nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
 - Chi nhánh Hà Nội: 33 Tràng Thi, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
 - Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
7. Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Việc lập Báo cáo tài chính được áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán đặc thù trong Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn CN Than – Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ tài chính chấp thuận tại công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của nước CHXHCN Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng nhập kho được tính bằng giá hàng hóa mua vào + Thuế NK (nếu có) + các chi phí mua hàng phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu: được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.
- Hàng hóa: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

4.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp TSCĐ hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa và nguyên giá TSCĐ; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.3 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá BĐS đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đối với BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý BĐS đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

5. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh được thực hiện theo đúng các điều khoản trong hợp đồng. Các hợp đồng được theo dõi và hạch toán riêng về doanh thu, chi phí và lợi nhuận. Lợi nhuận phân chia cho các bên là lợi nhuận sau khi công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước (Thuế GTGT, Thuế TNDN, Thuế đất và tiền thuê đất...) theo tỷ lệ vốn góp của các bên.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là những khoản chi phí đã có hóa đơn chứng từ đầy đủ, thực chi bằng tiền trong năm nhưng chỉ được tính một phần vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm, phần còn lại là chi phí của các năm sau hoặc được phân bổ cho các năm sau.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ các khách hàng của công ty và các khoản phải trả khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các khế ước vay của các Ngân hàng mà Công ty nhận nợ (Giá trị, thời gian vay, mục đích vay...)

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản (vốn hóa) do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính là chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả bao gồm tiền bảo hành bán hàng phải trả theo điều khoản hợp đồng bán hàng hóa

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản doanh thu đã xuất hóa đơn, đã thu tiền trước của khách hàng nhưng được phân bổ vào các kỳ kế toán sau. bao gồm thu trước tiền thuê văn phòng của các kỳ sau, phí xuất khẩu lao động thu cho nhiều năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của Nhà nước và các bên tham gia góp vốn khác khi chuyển đổi hình thức Công ty từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của Ngân hàng và tổ chức tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ (đối với chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán (đối với chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

Doanh thu hoạt động tài chính thu từ tiền lãi chậm trả của khách hàng được ghi nhận căn cứ vào điều khoản thanh toán của hợp đồng bán hàng và phụ lục hợp đồng (điều chỉnh thời hạn thanh toán nếu có) .

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN

Năm 2019 Công ty tính và nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 20%

Thuế TNDN được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận trước thuế là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối Kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

		30/06/2019	01/01/2019
1-Tiền và các khoản tương đương tiền			
-Tiền mặt		492.624.142	1.011.110.520
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		78.677.260.621	47.647.127.291
- Tiền đang chuyển			
Cộng		79.169.884.763	48.658.237.811
3 - Phải thu của khách hàng		30/06/2019	01/01/2019
a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn		429.280.872.557	614.226.649.810
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên		192.443.014.223	226.706.798.699
+ Cty CP ĐT Long Thuận		43.194.972.967	209.829.532.266
+ Cty Ilshin Resources Co.Ltd		43.296.596.210	5.716.498.527
+ Công ty Seah MNS Corp		43.482.776.530	
+ Công ty kho vận Cẩm Phả		62.468.668.516	11.160.767.906
- Các khoản phải thu khách hàng khác		236.837.858.334	387.519.851.111
b, Phải thu của khách hàng dài hạn		-	-
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên			
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết tại biểu 03-TM-TKV			
4 - Phải thu khác		30/06/2019	01/01/2019
		Giá trị	Dự phòng
			Giá trị
			Dự phòng
a, Ngắn hạn		2.877.908.156	2.234.654.560
- Phải thu tạm ứng		2.578.865.750	1.456.000.000
- Ký cược Ký quỹ		-	-
- Phải thu khác		299.042.406	778.654.560
b, Dài hạn		10.763.244.543	13.383.365.314
- Phải thu Hợp đồng HTKD		9.609.773.543	12.229.894.314
- Ký quỹ xuất khẩu lao động		1.153.471.000	1.153.471.000
Cộng		13.641.152.699	15.618.019.874
6 - Nợ xấu		30/06/2019	01/01/2019
		Giá gốc	GT có thể thu hồi
			Giá gốc
			GT có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		3.675.553.420	3.675.553.420
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
Cộng		3.675.553.420	3.675.553.420
			3.664.572.670
			3.664.572.670

7 - Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường			1.919.541.256	
- Nguyên liệu vật liệu	165.083.483.322		42.676.101.387	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			-	
- Thành phẩm	53.853.344.678		6.398.866.482	
- Hàng hoá	175.324.904.746	-	57.294.286.715	-
- Hàng gửi đi bán	-	-	5.554.356.518	-
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	394.261.732.746	-	113.843.152.358	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ cuối kỳ. Nguyên nhân và hướng xử lý: Không

* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

8- Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
b, Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm		
- XDCB	-	-
- Sửa chữa		
Cộng	-	-

9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc TB	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm	10.664.959.775		6.296.967.076	1.191.507.470	
-Mua trong kỳ			-	-	
-Đầu tư XD/CB hoàn thành					
-Tặng khác					
-Chuyển sang BDS Đầu tư					
-Thanh lý, nhượng bán			636.315.000	-	
-Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	10.664.959.775		5.660.652.076	1.191.507.470	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.084.106.796		5.891.440.498	1.191.507.470	
-Khấu hao trong kỳ	72.606.627		81.105.300	-	
-Tặng khác					
-Chuyển sang BDS Đầu tư					
-Thanh lý, nhượng bán			-	-	
-Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	10.156.713.423		5.972.545.798	1.191.507.470	-
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
-Tại ngày Đầu năm	580.852.979		405.526.578	-	-
-Tại ngày cuối kỳ	508.246.352		(311.893.722)	-	-

*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay

Không
14.365.656.872

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

Không

*Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

*Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

Không

12-Tăng giảm BĐS đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2019
Nguyên giá BĐS đầu tư	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	36.183.833.826	2.985.473.590	-	39.169.307.416
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	36.183.833.826	2.985.473.590	-	39.169.307.416
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	98.588.184.826	-	-	95.602.711.236
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	98.588.184.826	-	-	95.602.711.236
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay **Không**

- Nguyên Giá BĐSĐT đã Khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ Tăng Giá **Không**

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác **Không**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
13- Chi phí trả trước		
a, Ngắn hạn	56.517.728	383.874.160
- Chi phí LC, thuê kho, bảo hiểm, vận chuyển hàng hóa trả trước	-	371.310.585
- Các khoản khác	56.517.728	12.563.575
b, Dài hạn	436.218.600	693.059.992
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí Mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	436.218.600	693.059.992
Cộng	492.736.328	1.076.934.152

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
14- Tài sản khác		
a, Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

16. Phải trả người bán

Đối tượng	30/06/2019		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên				
+ Visa Resources Pte.Ltd.	841.562.549.237	841.562.549.237	218.000.385.242	218.000.385.242
+ Glencore International AG	222.870.880.819	222.870.880.819	-	-
+ Hail Creek Marketing Pty Limited	84.967.321.224	84.967.321.224	-	-
+ Wel - Hunt Materials Enterprise Co.Ltd	92.942.923.750	92.942.923.750	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	164.567.896.661	164.567.896.661	-	-
b, Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	276.213.526.783	276.213.526.783	218.000.385.242	218.000.385.242

c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Không

(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)

- Các đối tượng khác

Cộng

d, Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết theo biểu số 16-TM-TKV

19-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2019
a, Phải nộp				
- Thuế GTGT	148.462.444	200.586.668.677	200.526.099.204	209.031.917
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu		17.054.010.263	16.949.400.766	104.609.497
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	2.766.616.165	3.194.334.154	4.237.713.291	1.723.237.028
- Thuế thu nhập các nhân	380.159.705	680.255.397	590.139.498	470.275.604
- Thuế đất và tiền thuế đất	-	425.971.861	425.971.861	-
- Các loại thuế khác	-	20.062.110.220	20.062.110.220	-
Cộng	3.295.238.314	242.003.350.572	242.791.434.840	2.507.154.046
b, Phải thu				
- Thuế GTGT	63.193.290	-	-	63.193.290
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế xuất nhập khẩu	3.894.894	-	-	3.894.894
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)				-
- Thuế thu nhập các nhân				-
- Thuế đất và tiền thuế đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác				-
Cộng	67.088.184	-	-	67.088.184

(*): Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bao gồm:

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Chi phí thuế TNDN nộp thay Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc

Tổng cộng

2.851.854.977
212.122.191
3.194.334.154

20-Chi phí phải trả**a) Ngắn hạn**

- Trích trước Chi phí lãi vay
- Trích trước Chi phí vận chuyển hàng hóa, thuê kho
- Trích trước Chi phí điện nước, phí NH
- Trích trước phí kiểm toán
- Trích trước khác

b) Dài hạn**Cộng**

	30/06/2019	01/01/2019
	4.863.423.043	1.825.922.576
	32.031.479	469.071.326
	745.335.120	
	3.674.580.598	
	93.500.000	187.000.000
	317.975.846	1.169.851.250
	-	-
	4.863.423.043	1.825.922.576

21. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN
- Nhận Ký quỹ, Ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả phải nộp khác

Cộng**b) Dài hạn**

- Nhận Ký quỹ, Ký cược dài hạn
- Công ty CN Mô Việt Bắc góp vốn

Cộng**c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

	30/06/2019	01/01/2019
	50.000.640	-
	266.424.498	32.336.978
	-	-
	5.794.611.370	322.021.400
	66.906.822	118.500.063
	6.177.943.330	472.858.441
	4.808.572.390	5.496.554.391
	-	-
	4.808.572.390	5.496.554.391

2. Doanh thu chưa thực hiện**a) Ngắn hạn**

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông
- Các loại doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng**b) Dài hạn****c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng**

	30/06/2019	01/01/2019
	5.709.331.016	11.384.269.431
	5.709.331.016	11.384.269.431
	30/06/2019	01/01/2019

3. Dự phòng phải trả**a) Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng phải trả khác

Cộng**b) Dài hạn**

-

-

Cộng

	30/06/2019	01/01/2019
	2.763.817.863	4.137.118.921
	2.763.817.863	4.137.118.921

25-Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434			10.174.859.852	13.642.594.365	144.427.192.651
Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước							13.591.328.360	13.591.328.360
- Tăng khác						1.174.272.858		1.174.272.858
Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác							(13.642.594.365)	(13.642.594.365)
Số dư cuối năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	-	-	11.349.132.710	13.591.328.360	145.550.199.504
Số dư đầu năm nay	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434			11.349.132.710	13.591.328.360	145.550.199.504
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay							11.407.419.910	11.407.419.910
- Tăng khác						1.837.619.607		1.837.619.607
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác							(13.591.328.360)	(13.591.328.360)
Số dư cuối kỳ năm nay	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434			13.186.752.317	11.407.419.910	145.203.910.661

b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước (Cổ phần nhà nước)
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)

Cộng

	30/06/2019	01/01/2019
	60.953.480.000	60.953.480.000
	49.046.520.000	49.046.520.000
	110.000.000.000	110.000.000.000

c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp Tăng trong năm
- + Vốn góp Giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức lợi nhuận đã chia

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	110.000.000.000	110.000.000.000
	-	-
	-	-
	110.000.000.000	110.000.000.000

d-Cổ phiếu

- Số lượng Cổ phiếu đăng Ký phát hành
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng Cổ phiếu được Mua lại (Cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- **Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành**
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)*

	30/06/2019	01/01/2019
	11.000.000	11.000.000
	11.000.000	11.000.000
	11.000.000	11.000.000
	11.000.000	11.000.000
	10.000	10.000

đ-Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán
- + Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi Nhận

-	-
-	-
-	-
-	-

z-Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

13.186.752.317	11.349.132.710
----------------	----------------

;- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

c) Ngoại tệ các loại

- USD

- EUR

- JPY

- AUD

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2019	01/01/2019
	44.644	1.637.945
	3.697	3.697
	3.512.471	1.338.161
	332	331
	886.052.173	886.052.173

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cho thuê văn phòng

Cộng

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu 02B-TKV)

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	2.229.800.247.119	285.515.152.130
	14.911.456.747	12.936.216.628
	13.544.165.186	7.147.149.085
	2.258.255.869.052	305.598.517.843
	-	-

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

- Hàng bán bị trả lại

Cộng

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	-	-
	-	-

3- Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp

- Giá vốn cho thuê văn phòng

Cộng

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	2.153.298.598.628	266.372.567.248
	-	8.516.165.449
	3.589.510.829	1.768.920.598
	2.156.888.109.457	276.657.653.295

4- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi chênh lệch tỷ giá

+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ

+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

Cộng

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	1.874.104.248	90.537.440
	3.588.845.894	69.453.756
	3.588.845.894	69.453.756
	-	-
	1.842.491.592	1.726.919.664
	7.305.441.734	1.886.910.860

5- Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay

+ Lãi tiền vay ngắn hạn

+ Lãi tiền vay trung dài hạn

- Lỗ chênh lệch tỷ giá

+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ

+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ

- Chi phí tài chính khác

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	6.340.753.466	1.918.687.472
	5.410.183.530	1.198.402.638
	930.569.936	720.284.834
	6.336.990.261	385.847.903
	5.163.152.057	385.847.903
	1.173.838.204	-
	-	-
	12.677.743.727	2.304.535.375

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
6. Thu nhập khác		
- Tiền phạt thu được	-	41.117.959
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	60.909.091	-
- Các khoản khác	5.961.395.970	-
Cộng	6.022.305.061	41.117.959
7. Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt	702.407.424	33.573.990
- Các khoản khác	3.083.712.378	-
Cộng	3.786.119.802	33.573.990
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	17.909.494.586	7.457.993.026
- Chi phí nhân viên quản lý	10.043.156.425	3.508.066.754
+ Tiền lương	9.128.495.702	3.082.367.841
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	670.393.723	311.357.913
+ Tiền ăn ca	244.267.000	114.341.000
- Chi phí năng lượng		
- Chi phí vật liệu quản lý	691.759.505	193.399.029
- Chi phí đồ dùng văn phòng	350.861.358	4.877.652
- Chi phí khấu hao TSCĐ	153.711.927	76.855.964
- Thuế và lệ phí	455.734.966	-
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	761.975.691	167.455.355
- Chi phí khác bằng tiền	5.452.294.714	3.507.338.272
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	66.062.873.388	17.421.581.566
- Chi phí nhân viên bán hàng	8.881.899.780	2.944.969.641
+ Tiền lương	8.108.464.298	2.552.832.159
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	478.556.382	244.781.882
+ Tiền ăn ca	294.879.100	147.355.600
- Chi phí năng lượng		
- Chi phí vật liệu bao bì	164.366.798	59.887.902
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	338.121.972	3.636.364
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.562.790.831	8.061.936.672
- Chi phí khác bằng tiền	18.115.694.007	6.351.150.987
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí Nguyên liệu, vật liệu
- + Nguyên vật liệu
- + Nhiên liệu
- + Động lực
- Chi phí nhân công
- + Tiền lương
- + BHYT, BHXH, KPCĐ
- + Ăn ca
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
- Cộng**

Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
192.151.100.494	6.588.896.303
191.462.117.164	6.580.382.287
688.983.330	8.514.016
-	-
18.925.056.205	6.453.036.395
17.236.960.000	5.635.200.000
1.148.950.105	556.139.795
539.146.100	261.696.600
3.139.185.517	1.569.592.758
55.523.963.207	9.291.333.027
40.487.587.216	12.196.598.624
310.226.892.639	36.099.457.107

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của năm trước vào CP thuế TN năm hiện hành
- **Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành**

Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
2.851.854.977	730.241.882
-	-
2.851.854.977	730.241.882

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Từ 01/01/2019
đến 30/06/2019

Từ 01/01/2018
đến 30/06/2018

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- 'hu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản Lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả
- Tổng Chi phí thuế TNDN hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách Nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành Cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn CSH:
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch Mua bán trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

Ngắn hạn

Dài hạn

618.881.950.422

-

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền Chi trả cho giao dịch Mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Ngắn hạn

Dài hạn

1.060.205.335.081

9.250.000.000



IX. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được xem là có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong quyết định về tài chính và kinh doanh trong 03 tháng đầu năm 2019, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 30/06/2019 và các giao dịch với các bên liên quan trong 06 tháng đầu năm 2019 được thể hiện tại 03 phụ biểu đính kèm:

- Mẫu số 02B-TKV: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin
- Mẫu số 03A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải thu trong nội bộ Tập đoàn.
- Mẫu số 16A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải trả trong nội bộ Tập đoàn
- Phụ biểu TSCĐ bán: báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn Vinacomin để hình thành tài sản

2. Thông tin so sánh:

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than – Vinacomin đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Trang

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền
A	B	1
1	Tổng lợi nhuận trước thuế năm 2018	20.030.583.607
2	Thuế TNDN phải nộp	6.439.255.247
3	Lợi nhuận sau thuế năm 2018	13.591.328.360
	Trong đó: LN do lãi đánh giá ngoại tệ cuối kỳ	1.837.619.607
4	Chia lãi các thành viên góp vốn liên doanh, liên kết theo quy định của hợp đồng	-
5	Lợi nhuận còn lại để trích lập các quỹ, trả cổ tức (6=3-4-5)	11.753.708.753
a	- Trả cổ tức	9.900.000.000
	+ Cổ tức cổ phần vốn nhà nước	5.485.813.200
	+ Cổ tức cổ phần phổ thông	4.414.186.800
b	Lợi nhuận còn lại sau khi trả cổ tức	1.853.708.753
	- Trích quỹ đầu tư phát triển	1.837.619.607
	Trong đó: - Bổ sung từ LN sau thuế	-
	- Bổ sung từ lãi CLTG chưa thực hiện	1.837.619.607
	- Phần lợi nhuận còn lại	-
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.642.083.753
	- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	211.625.000

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Trang

Giám đốc

Nguyễn Thanh Hải

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Đến 30 tháng 06 năm 2019

- ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	210,728,169,229	205,178,243,799
1	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	62,468,668,516	11,160,767,906
3	CTy tuyển than Cửa Ông	411,220,150	746,472,100
9	Trung tâm cấp cứu mỏ	1,365,870,000	1,221,436,700
14	Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	429,520,930	417,168,205
16	TCT Khoáng sản	5,533,248,886	17,828,173,633
17	Cty TNHH ITV than Uông Bí	5,792,266,818	21,023,955,700
21	CTy TNHH ITV than Mạo Khê	-	1,939,261,500
22	CTy cổ phần Chế tạo máy	-	911,568,978
24	Cty TNHH MTV Than Thống Nhất	1,904,512,500	718,604,233
25	Cty TNHH MTV Than Dương Huy	2,161,002,731	7,477,868,805
26	Cty cổ phần than Mông Dương	4,726,221,268	16,854,349,500
27	Cty TNHH MTV than Khe Chàm	5,527,550,459	6,410,613,309
28	Cty TNHH MTV than Quang Hanh	36,850,000	877,976,000
29	Cty TNHH MTV than Hạ Long	1,022,340,000	1,022,340,000
30	Cty cổ phần than Hà Lầm	8,286,965,995	24,326,803,090
32	Cty CP than Vàng Danh	28,378,637,220	3,048,870,715
41	Cty CP than Tây nam đá mài	9,242,333,000	10,701,459,925
44	Công ty cổ phần KD than Cẩm Phả	2,690,707,434	-
54	CTy CP than Núi Béo	22,224,461,119	5,460,882,907
56	Cty CP than Cọc Sáu	5,639,487,946	23,688,521,691
57	Cty Cp than Đèo Nai	145,871,000	985,822,200
58	CTy CP than Cao Sơn	23,583,123,742	26,003,679,482
59	Cty CP than Hà Tu	1,939,850,000	3,625,560,044
64	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	380,280,706	8,566,779,879
69	Cty kho vận Đá Bạc	-	1,989,685,796
72	Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 2	951,212,000	-
88	Cty TNHH MTV Than Nam Mẫu	1,829,289,620	1,880,446,852
96	TCT Điện lực - Vinacomin	397,102,200	-

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
100	Ban QLDA Nhà máy Alumin Nhân Cơ	343,200,000	343,200,000
105	Công ty chế biến than Quảng Ninh	1,439,361,188	-
107	Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	11,877,013,801	5,945,974,649
		-	

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Người duyệt biểu



Lê Thị Thu Trang

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV

Đến 30 tháng 06 năm 2019

- ĐVT: Đồng

TT	Khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	22,542,020,363	22,542,020,363	36,093,460,276	36,093,460,276
1	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	-	-	6,427,601,907	6,427,601,907
2	Cty tuyển than Hòn Gai	528,302,455	528,302,455	472,224,739	472,224,739
15	Văn phòng Tập đoàn	-	-	-	-
33	Viện KHCN mỏ	23,485,000	23,485,000	-	-
53	Cty CP giám định	221,270,207	221,270,207	34,959,975	34,959,975
54	CTy CP than Núi Béo	-	-	536,746,964	536,746,964
69	Cty kho vận Đá Bạc	21,768,962,701	21,768,962,701	28,621,926,691	28,621,926,691

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Người duyệt biểu



Lê Thị Thu Trang

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN
Luỹ kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2019**

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày -
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5	6
1	Công ty than Núi Béo		35.391.633.085	36.351.710.000	960.076.915		
	Trạm quạt gió chính	2	24.758.633.085	25.384.490.000	625.856.915	17748	15/01/19
	Trạm biến áp	4	2.775.000.000	3.067.220.000	292.220.000	19151	22/03/19
	Tủ biến tần	2	7.858.000.000	7.900.000.000	42.000.000	19056	03/04/19
2	Công ty than Vàng Danh		28.063.606.800	29.155.358.000	1.091.751.200		
	Máy đo khí đa năng	16	765.892.800	829.680.000	63.787.200	18757	15/01/19
	Thiết bị trạm quạt	2	25.377.714.000	26.255.078.000	877.364.000	18840	31/05/19
	Máy xúc thủy lực	1	1.920.000.000	2.070.600.000	150.600.000	19156	26/04/19
3	Công ty than Nam mẫu		2.988.000.000	3.112.000.000	124.000.000		
	Máy xúc lật	2	2.988.000.000	3.112.000.000	124.000.000	18767	18/03/19
4	Công ty than Cao Sơn		912.000.000	960.000.000	48.000.000		
	Đầu máy nén khí	2	912.000.000	960.000.000	48.000.000	18842	12/06/19
5	Công ty tuyển than Cửa Ông		574.276.000	606.279.381	32.003.381		
	Máy lọc ép tăng áp	1	574.276.000	606.279.381	32.003.381	19123	14/06/19
6	Công ty than Hà Lâm		5.754.272.853	7.265.000.000	1.510.727.147		
	Hệ thống v/c vật liệu hầm lò	1	5.754.272.853	7.265.000.000	1.510.727.147	20801	17/06/19
7	Công ty than Khe Chàm		476.748.000	501.840.000	25.092.000		
	Cột thủy lực	100	476.748.000	501.840.000	25.092.000	18788	21/05/19
	Tổng cộng		74.160.536.738	77.952.187.381	3.791.650.643		

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Người duyệt biểu



Lê Thị Thu Trang

BÁO CÁO DOANH THU BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Đến 30 tháng 06 năm 2019

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Quý II			Lũy kế năm		
		Lượng	Giá	Tiền	Lượng	Giá	Tiền
		1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng			723.545.144.842			1.150.595.640.753
1	Công ty kho vận Cẩm phả	85.785	1.600.925	233.874.244.345	117.977,76	1.597.951	285.061.386.042
3	Công ty tuyển than Cửa Ông			8.405.816.131	-	-	9.090.326.131
9	Trung tâm cấp cứu Mỏ			1.891.000.000	-	-	4.865.000.000
17	Cty TNHH 1 TV Than Uông bí			485.100.000	-	-	1.025.100.000
24	Cty than Thống nhất			1.731.375.000	-	-	1.731.375.000
25	Cty than Dương huy			139.300.000	-	-	3.027.624.000
26	Cty than Mông Dương			2.881.000.000	-	-	5.668.818.880
27	Cty than Khe chàm			6.980.351.500	-	-	9.794.216.500
28	Công ty than Quang Hanh			506.650.000	-	-	2.091.040.000
29	Cty than Hạ long			-	-	-	25.399.057
30	Cty than Hà Lầm			9.888.720.100	-	-	10.077.597.251
31	Cty than Hòn gai			-	-	-	1.656.000.000
32	Cty than Vàng Danh			33.374.582.000	-	-	44.329.042.000
41	Cty CP Than Tây Nam Đá mài			7.367.060.000	-	-	14.734.120.000
44	Công ty CP chế biến KD than Cẩm Phả			4.834.385.368	-	-	9.955.832.913
54	Cty CP than Núi bèo			7.900.000.000	-	-	36.351.710.000
55	Cty KD than miền Bắc			255.031.518.097	95.100,09	1.769.273	423.289.543.487
56	Cty CP than Cọc Sáu			916.196.000	-	-	3.428.446.000
57	Cty CP than Đèo Nai			3.816.185.000	-	-	32.145.973.000
58	Cty CP than Cao sơn			24.961.975.600	-	-	41.084.176.600
59	Công ty than Hà Tu			6.920.442.000	-	-	11.056.325.000
64	Cty TNHH MTV Nhóm Lâm Đông			256.670.000	-	-	917.670.000
69	Công ty kho vận Đá Bạc			5.326.123.180	-	-	9.873.158.291
71	Công ty xây lắp mỏ TKV			-	-	-	8.656.120.000
88	Công ty TNHH 1TV than Nam Mẫu			1.610.400.000	-	-	4.722.400.000
96	Tổng công ty Điện Lực Vinacomín			5.235.530.000	-	-	7.040.540.000
105	Công ty chế biến than Quảng Ninh TKV			92.557.511.921	32.780,00	1.739.811	149.588.516.501
107	Công ty Nhóm Đăk Nông			6.653.008.600	-	-	19.308.184.100

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Người duyệt biểu



Lê Thị Thu Trang